

Tác động của các yếu tố xã hội đến hiệu lực và hiệu quả pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay

Phùng Thanh Thảo *

Nhận ngày 15 tháng 9 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 9 tháng 01 năm 2026.

Tóm tắt: Bài viết phân tích tác động của các yếu tố xã hội (gồm: niềm tin công chúng, chuẩn mực xã hội, văn hóa pháp lý, năng lực số và khả năng tiếp cận thông tin) đến hiệu lực và hiệu quả pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam. Tiếp cận từ xã hội học pháp luật, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp lý thuyết kết hợp minh chứng thực tiễn. Kết quả cho thấy chuyển đổi số tạo cơ hội nâng cao minh bạch, khả năng tiếp cận và tương tác trong thực thi pháp luật, nhưng cũng đặt ra thách thức về khoảng cách số, xung đột chuẩn mực và an toàn dữ liệu. Nghị quyết 57-NQ/TW và Nghị quyết 03/NQ-CP đã hình thành hành lang pháp lý quan trọng để tận dụng cơ hội và ứng phó thách thức. Bài viết đề xuất giải pháp hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường giáo dục pháp luật số và củng cố niềm tin công chúng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả pháp luật, đáp ứng yêu cầu quản trị hiện đại và phát triển bền vững.

Từ khóa: Yếu tố xã hội, hiệu lực và hiệu quả pháp luật, chuyển đổi số, Nghị quyết 57-NQ/TW.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: This article analyzes the impact of social factors, including public trust, social norms, legal culture, digital literacy, and access to information, on the effectiveness and efficiency of law in the context of digital transformation in Vietnam. Adopting the perspective of sociology of law, the study employs a theoretical analysis-synthesis approach combined with practical evidence. The findings indicate that digital transformation creates opportunities to enhance transparency, accessibility, and interaction in law enforcement, but also poses challenges related to the digital divide, norm conflicts, and data security. Resolution No. 57-NQ/TW and Resolution No. 03/NQ-CP have established an important legal corridor to seize opportunities and address challenges. The article proposes solutions to improve the legal framework, strengthen digital legal education, and reinforce public trust, thereby enhancing the effectiveness and efficiency of law to meet the requirements of modern governance and sustainable development.

Keywords: Social factors, effectiveness and efficiency of law, digital transformation, Resolution 57-NQ/TW, sociology of law.

Subject classification: Sociology

1. Mở đầu

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, pháp luật không chỉ là công cụ quản lý nhà nước mà còn đóng vai trò nền tảng trong bảo đảm công bằng xã hội, định hướng hành vi và duy trì trật tự trong môi trường số. Tuy nhiên, hiệu lực và hiệu quả của pháp luật trong bối cảnh mới này không chỉ phụ thuộc vào tính hợp hiến, hợp pháp và khả thi của các quy phạm pháp luật, mà còn chịu sự chi phối mạnh mẽ từ các yếu tố xã hội như niềm tin công chúng, chuẩn mực xã hội, văn hóa pháp lý, năng lực số và khả năng tiếp cận thông tin (Tyler, 2003; Acemoglu & Jackson, 2017).

* Đại học Kiểm sát Hà Nội.

Email: thanhthao2191@gmail.com

Nhận thức rõ yêu cầu cấp bách này, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW (22/12/2024) về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nghị quyết khẳng định chuyển đổi số là một trong những động lực trọng yếu để phát triển đất nước, đồng thời đặt ra mục tiêu đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP và đến năm 2045 đạt tối thiểu 50% GDP, đưa Việt Nam vào nhóm 30 quốc gia dẫn đầu về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Triển khai Nghị quyết 57, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-CP (09/01/2025) về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 57, xác định 41 nhóm chỉ tiêu (35 chỉ tiêu đến năm 2030 và 6 chỉ tiêu đến năm 2045) cùng 140 nhiệm vụ cụ thể. Tiếp đó, Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành Kế hoạch hành động chiến lược (Q2/2025) gồm 6 hệ thống chiến lược trọng yếu, và Kế hoạch 01-KH/BCĐTW (2025) nhằm điều phối, giám sát và lồng ghép chuyển đổi số vào các dự án kinh tế - xã hội. Đồng thời, các Nghị định quan trọng như Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, Nghị định số 47/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia, và Nghị định số 137/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho tiến trình này.

Bên cạnh đó, Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" và Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án "Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030" đã góp phần củng cố nền tảng pháp lý - xã hội cho việc nâng cao hiệu lực và hiệu quả pháp luật. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cũng đặt ra những thách thức: khoảng cách số, niềm tin công chúng chưa bền vững, nguy cơ xung đột giữa pháp luật số và chuẩn mực xã hội, cũng như rủi ro về bảo mật thông tin. Bài viết này sử dụng phương pháp tiếp cận xã hội học pháp luật, nhằm: hệ thống hóa cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa yếu tố xã hội và hiệu lực, hiệu quả pháp luật; phân tích tác động của chuyển đổi số, đặc biệt trong khuôn khổ triển khai Nghị quyết 57 và các văn bản liên quan; đánh giá thực trạng ở Việt Nam; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả pháp luật trong môi trường số.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện trên cơ sở tiếp cận của xã hội học pháp luật, nhằm phân tích tác động của các yếu tố xã hội đến hiệu lực và hiệu quả pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam. Phương pháp phân tích - tổng hợp lý thuyết được sử dụng để hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến hiệu lực, hiệu quả pháp luật và các yếu tố xã hội như niềm tin công chúng, chuẩn mực xã hội, văn hóa pháp lý, năng lực số và khả năng tiếp cận thông tin. Đồng thời, phương pháp phân tích văn bản pháp luật được áp dụng nhằm làm rõ khung chính sách và thể chế liên quan đến chuyển đổi số. Bên cạnh đó, bài viết sử dụng phương pháp đối chiếu, so sánh kết hợp với minh chứng thực tiễn từ các nghiên cứu và số liệu thứ cấp nhằm đánh giá thực trạng và làm rõ cơ chế tác động. Trên cơ sở đó, phương pháp suy luận logic và khái quát hóa được sử dụng để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu lực và hiệu quả pháp luật trong môi trường số.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa yếu tố xã hội và hiệu lực, hiệu quả pháp luật

3.1.1. Khái niệm và tiêu chí đánh giá hiệu lực, hiệu quả pháp luật

Trong khoa học pháp lý, hiệu lực pháp luật được hiểu là mức độ mà các quy phạm pháp luật được thừa nhận và áp dụng trong thực tiễn, phản ánh sức mạnh ràng buộc của pháp luật đối với các chủ thể liên quan (Griffiths, 2003). Hiệu lực không chỉ phụ thuộc vào nội dung

quy định mà còn vào tính hợp hiến, hợp pháp, sự phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng thực thi. Trong bối cảnh chuyển đổi số, Nghị quyết 57-NQ/TW nhấn mạnh yêu cầu xây dựng một khung pháp lý linh hoạt, thích ứng nhanh với sự biến đổi công nghệ, đảm bảo hiệu lực pháp luật được duy trì ngay cả khi các hình thức, phương thức giao dịch và hành vi xã hội thay đổi nhanh chóng.

Hiệu quả pháp luật đề cập đến mối quan hệ giữa kết quả thực hiện pháp luật và chi phí, nguồn lực bỏ ra để đạt được kết quả đó (Tyler, 2003). Một hệ thống pháp luật có hiệu quả không chỉ đạt được mục tiêu điều chỉnh hành vi mà còn thực hiện điều này với chi phí xã hội thấp, tối ưu hóa nguồn lực và bảo đảm công bằng. Các văn bản triển khai Nghị quyết 57, như Nghị quyết 03/NQ-CP hay Kế hoạch hành động chiến lược của Ban Chỉ đạo Trung ương, đã cụ thể hóa tiêu chí này thông qua các chỉ tiêu về giảm chi phí thủ tục hành chính, tăng mức độ hài lòng của người dân, và nâng cao năng lực của cơ quan thực thi pháp luật số. Trong bối cảnh số hóa, tiêu chí đánh giá hiệu lực và hiệu quả pháp luật cần được mở rộng, bao gồm: tính tiếp cận và bao trùm (khả năng mọi cá nhân, kể cả nhóm yếu thế, tiếp cận dịch vụ pháp lý qua nền tảng số); tính minh bạch và truy xuất (khả năng tra cứu, giám sát, xác minh quy trình pháp lý qua công nghệ số); tính tương tác và phản hồi (mức độ cơ quan nhà nước đáp ứng nhanh các yêu cầu, khiếu nại qua kênh trực tuyến); và tính an toàn, bảo mật (mức độ bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng). Các nghị định như 47/2024/NĐ-CP về cơ sở dữ liệu quốc gia và 137/2024/NĐ-CP về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước trực tiếp đặt nền tảng pháp lý để đạt được các tiêu chí này, đồng thời bảo đảm đồng bộ với các mục tiêu chiến lược của Nghị quyết 57.

3.1.2. Các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả pháp luật

Nghiên cứu xã hội học pháp luật chỉ ra rằng các yếu tố xã hội có ảnh hưởng quyết định đến hiệu lực và hiệu quả thực thi pháp luật (Griffiths, 2003; Tyler, 2003). Trong môi trường số, những yếu tố này càng trở nên quan trọng:

Niềm tin công chúng: niềm tin vào hệ thống pháp luật và cơ quan thực thi là điều kiện tiên quyết cho tuân thủ tự nguyện. Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, cùng Nghị quyết số 03/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, coi việc củng cố niềm tin công chúng là nhiệm vụ trọng tâm, thông qua cải thiện tính minh bạch, công bằng thủ tục và khả năng giải trình của các dịch vụ công trực tuyến.

Chuẩn mực xã hội: nếu pháp luật số đi ngược lại hoặc không phù hợp với chuẩn mực xã hội phổ biến, việc thực thi sẽ gặp khó khăn (Acemoglu & Jackson, 2017). Trong môi trường số, chuẩn mực này biến đổi nhanh chóng do ảnh hưởng của mạng xã hội. Quyết định 766/QĐ-TTg về chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025-2030 ngày 15/4/2025 là một công cụ quan trọng để điều chỉnh chuẩn mực xã hội theo hướng phù hợp với pháp luật số.

Văn hóa pháp lý: thái độ, nhận thức và hành vi của cá nhân, tổ chức đối với pháp luật định hình cách thức tiếp nhận và tuân thủ pháp luật. Nghị quyết 57 đặt mục tiêu phát triển văn hóa số, gắn liền với giáo dục pháp luật số, nhằm xây dựng nền tảng bền vững cho thực thi pháp luật trong môi trường số.

Năng lực số: khoảng cách kỹ năng số là nguyên nhân chính gây bất bình đẳng trong tiếp cận pháp luật số (Kouroutakis, 2024). Nghị định 179/2025/NĐ-CP, với chính sách hỗ trợ tài chính cho nhân lực chuyên trách về chuyển đổi số và an toàn thông tin, thể hiện nỗ lực tăng cường năng lực số của hệ thống thực thi pháp luật.

Khả năng tiếp cận thông tin: công nghệ số có thể tăng tính minh bạch, nhưng cần cơ chế phổ biến thông tin dễ hiểu và phù hợp với nhóm yếu thế. Quyết định 749/QĐ-TTg về Chương

trình chuyển đổi số quốc gia đã xác định rõ nhiệm vụ này, coi đó là điều kiện để nâng cao hiệu quả pháp luật.

Các yếu tố trên không tồn tại độc lập mà tương tác, hình thành một hệ sinh thái xã hội - pháp luật trong môi trường số. Việc triển khai đồng bộ Nghị quyết 57 cùng các văn bản hướng dẫn đã tạo cơ sở để tiếp cận vấn đề này theo hướng liên kết giữa cải cách pháp luật và can thiệp xã hội.

3.2. Tác động của chuyển đổi số đến mối quan hệ giữa xã hội và pháp luật

3.2.1. Cơ hội nâng cao hiệu lực và hiệu quả pháp luật

Chuyển đổi số mang lại những điều kiện thuận lợi chưa từng có để tăng cường hiệu lực và hiệu quả pháp luật. Việc ứng dụng các công nghệ như cơ sở dữ liệu mở, hệ thống quản lý hồ sơ điện tử và blockchain giúp tăng tính minh bạch, khả năng truy xuất và giám sát của quy trình pháp lý, từ đó củng cố niềm tin công chúng (Sun, 2024). Ở Việt Nam, các nghị định như 47/2024/NĐ-CP về cơ sở dữ liệu quốc gia ngày 09/5/2024 và 137/2024/NĐ-CP về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước ngày 23/10/2024 đã tạo nền tảng pháp lý cho việc số hóa quy trình quản lý, giảm đáng kể chi phí tuân thủ và tăng khả năng giám sát xã hội.

Chính phủ điện tử, tòa án điện tử và dịch vụ công trực tuyến mức độ cao cho phép người dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, tiếp cận dịch vụ pháp lý mà không cần di chuyển, qua đó thu hẹp khoảng cách địa lý và tiết kiệm chi phí. Các mục tiêu này được thể chế hóa rõ ràng trong Nghị quyết 57-NQ/TW và cụ thể hóa trong Nghị quyết 03/NQ-CP thông qua nhóm chỉ tiêu về tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến, mức độ hài lòng của người dân và hiệu quả quản trị công.

Bên cạnh đó, công nghệ số mở ra kênh tương tác trực tuyến giữa công dân và cơ quan nhà nước, giúp tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và xử lý khiếu nại kịp thời. Kế hoạch hành động chiến lược của Ban Chỉ đạo Trung ương (Q2/2025) đã xác định xây dựng hạ tầng tương tác số và hệ thống phản hồi nhanh là một trong 6 hệ thống chiến lược trọng yếu. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn để phát hiện, ngăn chặn vi phạm cũng được chú trọng, phù hợp với định hướng tại Nghị quyết 57 về hiện đại hóa công tác cưỡng chế pháp luật.

3.2.2. Thách thức mới từ môi trường số

Bên cạnh cơ hội, chuyển đổi số đặt ra các thách thức có thể làm suy giảm hiệu lực và hiệu quả pháp luật nếu không được xử lý kịp thời. Khoảng cách số về hạ tầng, kỹ năng và nhận thức vẫn hiện hữu, tạo ra sự bất bình đẳng trong khả năng tiếp cận pháp luật số. Các nhóm yếu thế, người dân vùng nông thôn, miền núi thường ít tham gia dịch vụ công trực tuyến, dẫn đến khoảng trống trong thực thi pháp luật số (Nguyen et al., 2023). Nghị quyết số 03/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Kế hoạch số 01-KH/BCĐTW ngày 21/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số triển khai Phong trào "Bình dân học vụ số" đã đặt mục tiêu thu hẹp khoảng cách số thông qua chương trình đào tạo kỹ năng số và nâng cấp hạ tầng tại khu vực khó khăn.

Một thách thức khác là nguy cơ xung đột giữa pháp luật số và chuẩn mực xã hội. Nếu các quy định số hóa không phù hợp với thói quen hoặc giá trị xã hội hiện có, mức độ tuân thủ có thể giảm (Acemoglu & Jackson, 2017). Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án "Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030" đóng vai trò cầu nối, giúp điều chỉnh nhận thức và chuẩn mực xã hội theo hướng đồng thuận với pháp luật số.

Rủi ro về bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư cũng là vấn đề đáng lưu ý. Sự cố rò rỉ dữ liệu hoặc tấn công mạng có thể làm giảm niềm tin công chúng. Nghị định 179/2025/NĐ-CP đã bổ

sung cơ chế hỗ trợ nhân lực chuyên trách về an toàn thông tin và an ninh mạng, nhằm tăng cường năng lực phòng ngừa và ứng phó rủi ro này.

Ngoài ra, thực thi pháp luật số trong các giao dịch xuyên biên giới gặp khó khăn do khác biệt pháp lý và thẩm quyền xử lý. Nghị quyết 57-NQ/TW nhấn mạnh tăng cường hợp tác quốc tế, đồng thời Nghị quyết 03/NQ-CP đã đưa ra nhóm nhiệm vụ về đàm phán, ký kết hiệp định quốc tế về dữ liệu, thương mại điện tử và chống tội phạm mạng.

3.2.3. Cơ chế tác động của chuyển đổi số đến mối quan hệ xã hội - pháp luật

Chuyển đổi số làm thay đổi cách thức các yếu tố xã hội tác động đến hiệu lực và hiệu quả pháp luật. *Thứ nhất*, tốc độ lan truyền thông tin qua mạng xã hội và nền tảng số khiến chuẩn mực xã hội biến đổi nhanh, đòi hỏi pháp luật phải có khả năng thích ứng linh hoạt. *Thứ hai*, niềm tin công chúng trong môi trường số không chỉ dựa trên trải nghiệm trực tiếp với cơ quan nhà nước, mà còn dựa trên mức độ minh bạch của dữ liệu, sự ổn định của hệ thống và tốc độ phản hồi trực tuyến. *Thứ ba*, công nghệ số tạo ra kênh tương tác đa chiều, nơi pháp luật vừa điều chỉnh hành vi xã hội vừa tiếp nhận phản hồi để điều chỉnh chính sách.

Các kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết 57, đặc biệt là Kế hoạch hành động chiến lược với 6 hệ thống chiến lược trọng yếu, đã thiết kế cơ chế phối hợp giữa nhà nước, doanh nghiệp và xã hội để tận dụng cơ chế tác động này, bảo đảm pháp luật số vừa hiệu lực vừa hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu quản trị hiện đại.

3.3. Thực trạng tác động của các yếu tố xã hội đến hiệu lực và hiệu quả pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam

3.3.1. Thành tựu đạt được

Thứ nhất, nâng cao tính minh bạch và khả năng tiếp cận dịch vụ công. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã triển khai mạnh mẽ các chương trình chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số, trọng tâm là cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4. Theo nghiên cứu của Nguyen et al. (2020), mức độ hài lòng của công dân chịu ảnh hưởng rõ rệt từ tính minh bạch, dễ sử dụng và khả năng đáp ứng của hệ thống. Việc công khai quy trình, thủ tục và tình trạng xử lý hồ sơ trên các cổng dịch vụ công giúp giảm thời gian, chi phí tuân thủ và tăng khả năng giám sát xã hội. Các kết quả này phù hợp với chỉ tiêu tại Nghị quyết 03/NQ-CP về nâng tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến và mức độ hài lòng của người dân, đồng thời được hỗ trợ về hạ tầng dữ liệu bởi Nghị định 47/2024/NĐ-CP.

Thứ hai, phát triển các mô hình tòa án điện tử. Các dự án thí điểm tòa án điện tử tại Việt Nam đã rút ngắn thời gian giải quyết vụ việc dân sự, cho phép nộp hồ sơ và nhận thông báo qua phương tiện điện tử (Nguyen et al., 2021). Điều này cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận công lý, nhất là với người dân ở vùng sâu, vùng xa. Việc nhân rộng mô hình này được nhấn mạnh trong Nghị quyết 57-NQ/TW và được lồng ghép vào nhóm nhiệm vụ về cải cách tư pháp trong Kế hoạch hành động chiến lược của Ban Chỉ đạo Trung ương.

Thứ ba, ứng dụng công nghệ vào quản lý tài sản số và kinh tế số. Các quy định pháp luật về tài sản số, hợp đồng điện tử và giao dịch trên nền tảng blockchain đang từng bước được hình thành (V. the Giang, 2023). Đây là minh chứng cho khả năng thích ứng của pháp luật Việt Nam với yêu cầu quản trị mới trong nền kinh tế số, phù hợp với định hướng tại Nghị quyết 57 và các nhiệm vụ cụ thể tại Nghị quyết 03/NQ-CP.

Thứ tư, gia tăng tương tác trực tuyến giữa cơ quan nhà nước và công dân. Nghiên cứu của Nguyen et al. (2024) cho thấy tương tác qua mạng xã hội giữa người dân và cơ quan nhà nước giúp tăng mức độ tham gia vào quản trị và củng cố niềm tin nếu kênh này minh bạch, phản hồi nhanh. Nghị quyết 57 và Kế hoạch 01-KH/BCĐTW đều nhấn mạnh nhiệm vụ thiết lập hệ thống phản hồi số để nâng cao tính tương tác và hiệu quả quản lý.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Thứ nhất, khoảng cách số chưa được thu hẹp. Khoảng cách về hạ tầng công nghệ, kỹ năng số và điều kiện kinh tế - xã hội vẫn tạo bất bình đẳng rõ rệt trong khả năng tiếp cận pháp luật số, nhất là đối với nhóm yếu thế, vùng nông thôn, miền núi. Điều này dẫn đến hiệu lực pháp luật không đồng đều. Nghị quyết 03/NQ-CP và Kế hoạch 01-KH/BCĐTW đã xác định rõ nhiệm vụ nâng cấp hạ tầng và đào tạo kỹ năng số để thu hẹp khoảng cách này, song kết quả bước đầu còn hạn chế.

Thứ hai, niềm tin công chúng chưa bền vững. Mặc dù mức độ hài lòng tăng, nhưng sự cô chậm xử lý, lỗi hệ thống hay rò rỉ dữ liệu cá nhân vẫn dễ làm giảm niềm tin (Nguyen et al., 2023). Đây là thách thức được Nghị định 179/2025/NĐ-CP giải quyết một phần thông qua tăng cường nhân lực chuyên trách an toàn thông tin và an ninh mạng, song vẫn cần cải thiện cơ chế giải trình minh bạch hơn.

Thứ ba, khung pháp lý chưa bắt kịp tốc độ công nghệ. Một số hiện tượng mới như giao dịch xuyên biên giới, xử lý dữ liệu lớn, hành vi vi phạm trên nền tảng nước ngoài chưa được điều chỉnh đầy đủ (V. the Giang, 2023). Nghị quyết 57 và Nghị quyết 03/NQ-CP đã giao nhiệm vụ xây dựng khung pháp lý mới, song tiến độ ban hành còn chậm so với yêu cầu thực tiễn.

Thứ tư, rủi ro đạo đức và quyền riêng tư từ công nghệ mới. Nếu không quản lý chặt chẽ, công nghệ có thể gây phân biệt đối xử hoặc xâm phạm quyền riêng tư (Tran, 2025). Đây là nguyên nhân tiềm ẩn làm giảm sự chấp nhận pháp luật số. Quyết định 766/QĐ-TTg và các quy định bảo vệ dữ liệu trong Nghị định 137/2024/NĐ-CP góp phần giảm rủi ro, nhưng vẫn cần cơ chế kiểm soát và chế tài mạnh hơn.

Nhìn chung, tác động của các yếu tố xã hội đến hiệu lực và hiệu quả pháp luật ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số vừa mang lại kết quả tích cực về minh bạch, tiếp cận và tương tác, vừa bộc lộ hạn chế về khoảng cách số, niềm tin, khung pháp lý và bảo mật. Những hạn chế này đòi hỏi kết hợp cải cách pháp luật với can thiệp xã hội, đúng như định hướng tổng thể của Nghị quyết 57 và các văn bản triển khai.

3.4. Giải pháp nâng cao hiệu lực và hiệu quả pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số

3.4.1. Tăng cường yếu tố xã hội hỗ trợ thực thi pháp luật

Bảng 1. Các văn bản chính sách triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW

Văn bản	Cơ quan ban hành	Ngày ban hành	Nội dung chính	Liên hệ với nâng cao hiệu lực, hiệu quả pháp luật
Nghị quyết 57-NQ/TW	Bộ Chính trị	22/12/2024	Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; mục tiêu kinh tế số 30% GDP năm 2030, 50% GDP năm 2045	Định hướng chiến lược tổng thể, đặt mục tiêu và nguyên tắc cho phát triển pháp luật số
Nghị quyết 03/NQ-CP	Chính phủ	09/01/2025	Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 57, gồm 41 nhóm chỉ tiêu và 140 nhiệm vụ	Cụ thể hóa mục tiêu vào chỉ tiêu định lượng, gắn với cải cách thủ tục và nâng cao dịch vụ công số
Kế hoạch hành động chiến lược	Ban Chỉ đạo Trung ương	Quý II/2025	Xây dựng 6 hệ thống chiến lược trọng yếu, cơ chế giám sát và điều phối	Tạo cấu trúc triển khai đồng bộ, bảo đảm tương tác giữa pháp luật và xã hội

Kế hoạch 01-KH/BCĐTW	Ban Chỉ đạo Trung ương	2025	Điều phối, bổ sung cơ chế thí điểm, lồng ghép chuyển đổi số vào dự án kinh tế - xã hội	Hỗ trợ triển khai pháp luật số ở quy mô dự án trọng điểm
Nghị định 179/2025/NĐ-CP	Chính phủ	01/7/2025	Hỗ trợ tài chính cho nhân lực chuyên trách chuyển đổi số, an toàn thông tin, an ninh mạng	Nâng cao năng lực thực thi pháp luật số
Nghị định 47/2024/NĐ-CP	Chính phủ	09/5/2024	Quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia	Bảo đảm nền tảng dữ liệu phục vụ thực thi pháp luật minh bạch
Nghị định 137/2024/NĐ-CP	Chính phủ	23/10/2024	Quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước	Tạo cơ sở pháp lý cho xử lý thủ tục hành chính trực tuyến
Quyết định 749/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	2020	Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến 2025, định hướng 2030	Khung chính sách nền tảng cho phát triển pháp luật số
Quyết định 766/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	15/4/2025	Chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025-2030	Điều chỉnh chuẩn mực xã hội theo hướng phù hợp với pháp luật số

Nguồn: Tổng hợp từ Nghị quyết 57-NQ/TW và các văn bản triển khai

Củng cố niềm tin công chúng vào pháp luật số. Niềm tin là yếu tố nền tảng bảo đảm tuân thủ tự nguyện (Tyler, 2003). Để củng cố niềm tin, cơ quan nhà nước cần bảo đảm minh bạch thông tin, công bố rõ ràng quy trình, thời hạn và kết quả xử lý, đồng thời thiết lập cơ chế phản hồi nhanh qua kênh trực tuyến. Nghị quyết 03/NQ-CP đã đưa ra nhóm nhiệm vụ về cải thiện trải nghiệm người dùng dịch vụ công trực tuyến, còn Kế hoạch hành động chiến lược của Ban Chỉ đạo Trung ương (Q2/2025) xác định việc xây dựng hệ thống phản hồi số là một trong sáu chiến lược trọng yếu.

Phát triển văn hóa pháp lý và chuẩn mực xã hội phù hợp với môi trường số. Sự tương thích giữa chuẩn mực xã hội và pháp luật giúp tăng hiệu lực thực thi (Acemoglu & Jackson, 2017). Quyết định 766/QĐ-TTg (2025) về chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật là công cụ trọng tâm để hình thành chuẩn mực ứng xử số phù hợp, thông qua các chiến dịch truyền thông và giáo dục pháp luật trực tuyến.

Nâng cao năng lực số của người dân. Khoảng cách kỹ năng số là nguyên nhân chính gây bất bình đẳng tiếp cận pháp luật số (Kouroutakis, 2024). Nghị quyết 03/NQ-CP và Kế hoạch 01-KH/BCĐTW (2025) đã đặt mục tiêu đào tạo kỹ năng số toàn dân, đặc biệt cho nhóm yếu thế. Nghị định 179/2025/NĐ-CP hỗ trợ nguồn lực cho đội ngũ nhân sự chuyên trách, góp phần trực tiếp vào nâng cao năng lực hệ thống thực thi pháp luật số.

3.4.2. Hoàn thiện thể chế pháp luật cho môi trường số

Xây dựng khung pháp lý đồng bộ và linh hoạt. Khung pháp luật cần điều chỉnh kịp thời các vấn đề mới như hợp đồng thông minh, tài sản số, bảo vệ dữ liệu cá nhân và trí tuệ nhân tạo. Nghị quyết 57-NQ/TW định hướng rõ nhiệm vụ này, còn Nghị quyết 03/NQ-CP phân công cụ thể cho các bộ, ngành xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi phù hợp. Tăng cường tính khả thi và cưỡng chế của pháp luật số. Thực thi pháp luật trong môi trường số đòi hỏi hợp tác giữa nhà nước và nền tảng công nghệ để phát hiện, xử lý vi phạm. Nghị định 137/2024/NĐ-CP về giao dịch điện tử đã đưa ra khung pháp lý cho hợp tác này, đồng thời tạo điều kiện cho cơ quan thực thi sử dụng dữ liệu và công nghệ hiện đại. Bảo đảm quyền con người và công bằng

thủ tục. Mọi quy trình số hóa cần bảo đảm quyền tiếp cận công lý, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Quyết định 749/QĐ-TTg (2020) và Nghị định 47/2024/NĐ-CP đều nhấn mạnh yêu cầu này, nhằm duy trì tính chính danh của pháp luật trong môi trường số.

3.4.3. Thúc đẩy hợp tác và học hỏi quốc tế

Tham gia cơ chế hợp tác quốc tế về pháp luật số. Nghị quyết 57 và Nghị quyết 03/NQ-CP đều đề cập tăng cường đàm phán, ký kết hiệp định quốc tế về bảo vệ dữ liệu, chống tội phạm mạng và thương mại điện tử, nhằm giải quyết các vấn đề xuyên biên giới. Tiếp thu kinh nghiệm quốc tế phù hợp. Các mô hình thành công ở quốc gia khác về tòa án điện tử, quản lý tài sản số hay bảo vệ dữ liệu cần được nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện pháp lý - xã hội Việt Nam. Phát triển mạng lưới chuyên gia và đối tác công - tư. Hợp tác với tổ chức quốc tế, viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ sẽ cung cấp tri thức và nguồn lực cần thiết để nâng cao hiệu lực và hiệu quả pháp luật số, đúng định hướng hợp tác công - tư tại Kế hoạch hành động chiến lược (Q2/2025).

3.4.4. Kết hợp cải cách pháp lý và can thiệp xã hội

Các giải pháp pháp lý khó đạt hiệu quả tối đa nếu thiếu nền tảng xã hội hỗ trợ. Do đó, cần thực hiện song hành: một mặt xây dựng khung pháp luật rõ ràng, khả thi, bảo đảm quyền con người; mặt khác phát triển năng lực số, củng cố niềm tin, hình thành văn hóa pháp lý và chuẩn mực xã hội tương thích. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm của Griffiths (2003) rằng hiệu quả pháp luật là kết quả tương tác giữa quy phạm pháp luật và điều kiện xã hội nơi nó được áp dụng.

4. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số, hiệu lực và hiệu quả của pháp luật ở Việt Nam chịu sự tác động mạnh mẽ của các yếu tố xã hội như niềm tin công chúng, chuẩn mực xã hội, văn hóa pháp lý, năng lực số và khả năng tiếp cận thông tin. Chuyển đổi số mang lại cơ hội nâng cao minh bạch, khả năng tiếp cận và tương tác, tối ưu hóa chi phí thực thi, nhưng đồng thời cũng đặt ra thách thức về khoảng cách số, rủi ro bảo mật, xung đột chuẩn mực và sự chậm trễ trong hoàn thiện khung pháp lý. Việc ban hành và triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, cùng các văn bản cụ thể hóa như Nghị quyết 03/NQ-CP, Kế hoạch hành động chiến lược của Ban Chỉ đạo Trung ương, Kế hoạch 01-KH/BCĐTW, cùng các nghị định 179/2025/NĐ-CP, 47/2024/NĐ-CP, 137/2024/NĐ-CP và các quyết định 749/QĐ-TTg, 766/QĐ-TTg đã tạo hành lang pháp lý và cơ chế điều phối cần thiết để xử lý cả cơ hội và thách thức này.

Để nâng cao hiệu lực và hiệu quả pháp luật trong môi trường số, Việt Nam cần tiếp cận theo hướng tổng thể, kết hợp cải cách pháp lý với can thiệp xã hội. Điều này bao gồm củng cố niềm tin công chúng, nâng cao năng lực số của người dân và cán bộ, hoàn thiện khung pháp lý phù hợp với tiến bộ công nghệ, thúc đẩy hợp tác quốc tế và phát triển mạng lưới đối tác công - tư. Chỉ khi đó, pháp luật số mới vừa có tính chính danh, vừa bảo đảm tính khả thi, đáp ứng yêu cầu quản trị hiện đại và phát triển bền vững trong kỷ nguyên số.

Tài liệu tham khảo

Acemoglu, D., & Jackson, M. O. (2017). Social norms and the enforcement of laws. *Journal of the European Economic Association*. 15(2), 245-295. <https://doi.org/10.3386/w20369>

Ban Chỉ đạo Trung ương. (2025a). Kế hoạch hành động chiến lược triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Ke-hoach-01-KH-BCDTW-2025-chien-luoc-trien-khai-Nghi-quyet-57-NQ-TW-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-660782.aspx>

Ban Chỉ đạo Trung ương. (2025b). Kế hoạch số 01-KH/BCĐTW năm 2025 về tăng cường điều phối, bổ sung cơ chế thí điểm, lồng ghép chuyển đổi số vào các dự án kinh tế - xã hội. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Ke-hoach-01-KH-BCDTW-2025-chien-luoc-trien-khai-Nghi-quyet-57-NQ-TW-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-660782.aspx>

- Bộ Chính trị. (2024). Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-doi-so-quoc-gia-119241224180048642.htm>
- Bùi, T. H., & Nguyen, V. P. (2023). The impact of artificial intelligence and digital economy on Vietnam's legal system. *International Journal for the Semiotics of Law*. 36, 1067-1084. <https://doi.org/10.1007/s11196-022-09927-0>
- Chính phủ. (2024a). Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09/5/2024 về cơ sở dữ liệu quốc gia. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-47-2024-ND-CP-danh-muc-co-so-du-lieu-quoc-gia-609353.aspx>
- Chính phủ. (2024b). Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-137-2024-ND-CP-quy-dinh-giao-dich-dien-tu-cua-co-quan-Nha-nuoc-628771.aspx>
- Chính phủ. (2025a). Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212350>
- Chính phủ. (2025b). Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214333>
- Griffiths, J. (2003). The social working of legal rules. *Journal of Legal Pluralism and Unofficial Law*. 48(1), 1-84. <https://doi.org/10.1080/07329113.2003.10756567>
- Kobayashi, T., et al. (2024). Knowledge of the media industry and media trust in Vietnam. *Global Media and Communication*. <https://doi.org/10.1177/20570473241269064>
- Kouroutakis, A. (2024). Rule of law in the AI era: Addressing accountability and the digital divide. *AI and Ethics*. 4(2), 411-423. <https://doi.org/10.1007/s44163-024-00191-8>
- Nguyen, T. H. N., et al. (2021). E-Court in resolving civil cases - Foreign experiences and recommendations for Vietnam. *VNU Journal of Science: Legal Studies*. 5(3), 1-15. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v5i3.804>
- Nguyen, T. T., Phan, D. M., Le, A. H., & Nguyen, L. T. N. (2020). The determinants of citizens' satisfaction of e-government: An empirical study in Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*. 7(8), 519-528. <https://doi.org/10.13106/JAFEB.2020.VOL7.NO8.519>
- Nguyen, T. U. T., Nguyen, P. V., Huynh, H., Vrontis, D., & Ahmed, Z. U. (2023). Identification of the determinants of public trust in e-government services: Evidence from Vietnam. *Journal of Asia Business Studies*. <https://doi.org/10.1108/JABS-04-2023-0160>
- Nguyen, T. U. T., Nguyen, P. V., Huynh, H. T. N., Truong, G. Q., & Do, L. (2024). Unlocking e-government adoption: Exploring the role of perceived usefulness, ease of use, trust, and social media engagement in Vietnam. *Journal of Innovation and Technology Management in China*. <https://doi.org/10.1016/j.joitmc.2024.100291>
- Sun, X. (2024). How digital power shapes the rule of law. *International Journal of Digital Law and Governance*. 2(1), 1-20. <https://doi.org/10.1515/ijdlg-2024-0017>
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=200163>
- Thủ tướng Chính phủ. (2025). Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025-2030. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213378>
- Tran, H. T. (2025). Artificial intelligence ethics in authoritarian Vietnam. *Journal of Responsible Technology*. 15, 100250. <https://doi.org/10.1080/25741292.2025.2529625>
- Tyler, T. R. (2003). Procedural justice, legitimacy, and the effective rule of law. *Crime and Justice*. 30, 431-505. <https://doi.org/10.1086/652233>
- V. the Giang. (2023). Digital assets in the context of the fourth industrial revolution: Legal aspects in Vietnam. *Cogent Social Sciences*. 9(1), 2187010. <https://doi.org/10.1080/23311886.2023.2187010>